
THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

Hình thức đào tạo: Đại học chính quy

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: **Trường Đại học Tài chính - Marketing.**

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: **DMS.**

3. Địa chỉ các trụ sở:

– Trụ sở chính: Số 778 Nguyễn Kiệm, phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

– Cơ sở đào tạo:

+ Số 778 Nguyễn Kiệm, phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Số 27 Tân Mỹ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Số 306 Võ Văn Hát, phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Số 306 Nguyễn Trọng Tuyển, phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Số 343/4 Nguyễn Trọng Tuyển, phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Số 117C Nguyễn Đình Chính, phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh.

– Địa điểm đào tạo

+ Số 284 Phạm Văn Đồng, phường Mỹ Thượng, thành phố Huế.

+ Số 15 Nguyễn Hữu Thọ, phường Mũi Né, tỉnh Lâm Đồng.

– Phân hiệu dự kiến:

+ Số 02 Lê Quý Đôn, Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Số 284 Phạm Văn Đồng, phường Mỹ Thượng, thành phố Huế.

+ Khu phố 5, phường Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường: www.ufm.edu.vn;
<https://tuyensinh.ufm.edu.vn>

Địa chỉ các trang mạng xã hội của Trường (có thông tin tuyển sinh):
<https://www.facebook.com/tuyensinhufm>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án; quy chế thi tuyển sinh (đối với CSĐT tự tổ chức thi): <https://tuyensinh.ufm.edu.vn>; <https://vsat.ufm.edu.vn/>

6. Số hotline tuyển sinh: (028) 3772.0406 – 3772.0407

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:
<https://ufm.edu.vn/cong-khai-nam-hoc>; <https://ufm.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.3. Đối với một chương trình đào tạo, một ngành đào tạo áp dụng đồng thời nhiều phương thức tuyển sinh, Trường có quy định cụ thể về đối tượng, điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh.

1.4. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập có nguyện vọng đăng ký dự tuyển, Trường xem xét trong khả năng cho phép tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và xem xét, quyết định cho theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Trường tổ chức xét tuyển vào đại học chính quy với các phương thức xét tuyển như sau:

a. Phương thức xét tuyển 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (mã Phương thức xét tuyển: 301).

b. Phương thức xét tuyển 2: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (mã Phương thức xét tuyển: 200).

c. Phương thức xét tuyển 3: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (mã Phương thức xét tuyển: 402).

d. Phương thức xét tuyển 4: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (Kỳ thi V-SAT) (mã Phương thức xét tuyển: 416).

đ. Phương thức xét tuyển 5: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT (mã Phương thức xét tuyển: 100).

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp và phương thức xét tuyển

a. Tổ hợp môn xét tuyển

Xét tuyển theo tổ hợp 3 môn (trong số các môn: Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh), trong đó có môn bắt buộc là Toán, đồng thời đáp ứng các điều kiện quy định cụ thể theo từng phương thức xét tuyển.

b. Ngưỡng đầu vào:

– 16 điểm theo thang điểm 30 cho tất cả các phương thức xét tuyển (ngoài ra điểm ngưỡng đầu vào ngành Luật Kinh tế thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ GD-ĐT).

– Tổng điểm 3 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 15 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp năm 2026.

c. Điểm xét tuyển: được xác định như sau

(1) Điểm xét tuyển đối với phương thức 2:

Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình theo tổ hợp môn xét tuyển quy đổi + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) + Điểm cộng (nếu có)

Trong đó:

+ Điểm xét tuyển được tính trên thang điểm 30, và không vượt quá mức điểm tối đa là 30.

+ Các loại điểm trong công thức được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

+ Tổng điểm trung bình theo tổ hợp môn xét tuyển: là tổng điểm trung bình các môn học của năm lớp 10, năm lớp 11, năm lớp 12 trong tổ hợp môn xét tuyển theo thang điểm 10 đối với từng môn học của tổ hợp môn xét tuyển, được tính:

$ĐTB \text{ Môn } 1 = [ĐTB \text{ Môn } 1 \text{ (lớp } 10) + ĐTB \text{ Môn } 1 \text{ (lớp } 11) + ĐTB \text{ Môn } 1 \text{ (lớp } 12)] / 3$; làm tròn đến hai chữ số thập phân; tính tương tự cho các môn còn lại.

Tổng điểm trung bình theo tổ hợp môn xét tuyển = $ĐTB \text{ Môn } 1 + ĐTB \text{ Môn } 2 + ĐTB \text{ Môn } 3$

Đối với chương trình Tiếng Anh toàn phần (định hướng quốc tế): Điểm môn Toán sẽ được nhân hệ số 2 trong tổ hợp xét tuyển.

Tổng điểm trung bình theo tổ hợp môn xét tuyển sẽ quy đổi sang “**Tổng điểm trung bình theo tổ hợp môn xét tuyển quy đổi**” sẽ được Nhà trường thực hiện quy đổi thang điểm tương đương theo hướng dẫn thống nhất của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào.

(2) Điểm xét tuyển đối với phương thức 3:

Điểm xét tuyển = Điểm kết quả kỳ thi đánh giá năng lực quy đổi + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) + Điểm cộng (nếu có)

Trong đó:

+ Điểm xét tuyển được tính trên thang điểm 30, và không vượt quá mức điểm tối đa là 30.

+ Các loại điểm trong công thức được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Nếu thí sinh dự thi và có kết quả thi Đánh giá năng lực ở các đợt thi của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026 thì Trường sẽ lấy kết quả Đánh giá năng lực cao nhất của thí sinh để xét trúng tuyển cho thí sinh.

Điểm kết quả kỳ thi đánh giá năng lực quy đổi: Nhà trường sẽ thực hiện quy đổi thang điểm tương đương theo hướng dẫn thống nhất của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào.

(3) Điểm xét tuyển đối với phương thức 4:

Điểm xét tuyển = Tổng điểm theo tổ hợp môn xét tuyển quy đổi + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) + Điểm cộng (nếu có)

Trong đó:

+ Điểm xét tuyển được tính trên thang điểm 30 và không vượt quá mức điểm tối đa là 30.

+ Các loại điểm trong công thức được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Thí sinh được sử dụng kết quả thi cao nhất ở các đợt thi của kỳ thi Đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) phục vụ tuyển sinh năm 2026 để xét tuyển vào Trường Đại học Tài chính - Marketing. Cụ thể: Sau mỗi đợt dự thi V-SAT (kể cả các đợt thi của kỳ thi V-SAT-UFM do Trường Đại học Tài chính - Marketing tổ chức, và các kỳ thi V-SAT do các cơ sở khác tổ chức thi), thí sinh sẽ được cấp Giấy chứng nhận kết quả thi riêng biệt. Khi đăng ký xét tuyển vào Trường, thí sinh có thể chọn kết quả cao nhất của từng môn thi từ các đợt thi khác nhau để đạt tổng điểm xét tuyển tối ưu nhất của tổ hợp môn xét tuyển.

Đối với chương trình Tiếng Anh toàn phần (định hướng quốc tế): Điểm môn Toán sẽ được nhân hệ số 2 trong tổ hợp xét tuyển.

Tổng điểm trung bình theo tổ hợp môn xét tuyển sẽ quy đổi sang “**Tổng điểm theo tổ hợp môn xét tuyển quy đổi**” sẽ được Nhà trường thực hiện quy đổi thang điểm tương đương theo hướng dẫn thống nhất của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào.

(4) Điểm xét tuyển đối với phương thức 5:

Điểm xét tuyển = Tổng điểm theo tổ hợp môn xét tuyển + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) + Điểm cộng (nếu có)

Trong đó:

+ Điểm xét tuyển được tính trên thang điểm 30, và không vượt quá mức điểm tối đa là 30.

+ Các loại điểm trong công thức được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

+ Tổng điểm theo tổ hợp môn xét tuyển: là tổng điểm các môn thi theo thang điểm 10 của từng môn thi của tổ hợp môn xét tuyển.

Đối với chương trình Tiếng Anh toàn phần (định hướng quốc tế): Điểm môn Toán sẽ được nhân hệ số 2 trong tổ hợp xét tuyển.

d. Điểm cộng: áp dụng theo quy định tại mục 5 điểm b.

4. Số lượng tuyển sinh (dự kiến)

- Tổng số lượng tuyển sinh là **8.000**.
- Nhà trường tuyển sinh tất cả các ngành và chương trình theo 5 phương thức xét tuyển.

a. Chương trình chuẩn: tổng số lượng tuyển sinh 1.400

TT	Mã xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Ghi chú
1	7340116	7340116	Bất động sản	130	
2	7380107	7380107	Luật kinh tế	160	
3	7220201	7220201	Ngôn ngữ Anh	300	

TT	Mã xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Ghi chú
4	7340405	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	160	
5	7460108	7460108	Khoa học dữ liệu	90	
6	7310110	7310110	Quản lý kinh tế	130	
7	7310101	7310101	Kinh tế	130	
8	7310108	7310108	Toán kinh tế	160	
9	7310102	7310102	Kinh tế chính trị	70	
10	7480107	7480107	Trí tuệ nhân tạo	70	

b. Chương trình định hướng đặc thù: tổng số lượng tuyển sinh 330

TT	Mã xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Ghi chú
1	7810103DT	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	
2	7810201DT	7810201	Quản trị khách sạn	110	
3	7810202DT	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	120	

c. Chương trình tích hợp: tổng số lượng tuyển sinh 5.570

TT	Mã xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Ghi chú
1	7340101TH	7340101	Quản trị kinh doanh	925	
2	7340115TH	7340115	Marketing	1.350	
3	7340120TH	7340120	Kinh doanh quốc tế	1.275	
4	7340301TH	7340301	Kế toán	390	
5	7340302TH	7340302	Kiểm toán	90	
6	7340201TH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	1.245	
7	7340205TH	7340205	Công nghệ tài chính	295	

d. Chương trình Tiếng Anh toàn phần (định hướng quốc tế): tổng số lượng tuyển sinh 700

TT	Mã xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Ghi chú
1	7340101TP	7340101	Quản trị kinh doanh	175	
2	7340115TP	7340115	Marketing	175	
3	7340120TP	7340120	Kinh doanh quốc tế	175	

TT	Mã xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Ghi chú
4	7340201TP	7340201	Tài chính - Ngân hàng	175	

d. Chương trình tài năng:

Chương trình tài năng được tổ chức đào tạo theo định hướng nghiên cứu. Chương trình tài năng tuyển chọn thí sinh trong danh sách thí sinh trúng tuyển đã hoàn thành thủ tục nhập học ngành Tài chính - Ngân hàng thuộc chương trình tích hợp của Trường có đơn đăng ký tham gia tuyển chọn vào học chương trình tài năng.

TT	NGÀNH ĐÀO TẠO	SỐ LƯỢNG TUYỂN SINH
1	Tài chính - Ngân hàng	50
Tổng cộng		50

Tuyển chọn thí sinh vào học chương trình tài năng dựa vào điểm xét tuyển và năng lực Tiếng Anh còn thời hạn giá trị (trong 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ đến thời điểm Trường nhận chứng chỉ); hoặc đạt tối thiểu 4.0 điểm tại kỳ kiểm tra Tiếng Anh khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (V-STEP do Trường tổ chức cho thí sinh sau khi nhập học vào Trường) của thí sinh từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện sử dụng trong xét tuyển

- Tiêu chí xét tuyển:

- + Dựa trên kết quả học tập toàn bộ quá trình học tập cấp THPT của thí sinh (xét kết quả học tập năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 của thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026).
- + Dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.
- + Dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá đầu vào đại học trên máy tính V-SAT năm 2026.
- + Dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

- Điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển:

- + Thí sinh ĐKXT phải thỏa mãn ngưỡng đầu vào của Trường đối với phương thức xét tuyển của Trường.
- + Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 được xét tuyển phương thức 1, 2, 3, 4, 5.
- + Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 được xét tuyển phương thức 2, 3, 4, 5.

- Nguyên tắc xét tuyển:

- + Trường xét trúng tuyển theo thứ tự điểm xét tuyển từ cao xuống thấp và xét bình đẳng giữa các nguyện vọng đăng ký trong cùng mã xét tuyển.
- + Tiêu chí xét tuyển phụ: Trường hợp số thí sinh bằng điểm trúng tuyển ở cuối danh sách vượt chỉ tiêu thì Trường sẽ sử dụng tiêu chí xét tuyển phụ theo thứ tự ưu tiên điểm từ cao xuống thấp theo điểm gốc trong tổ hợp môn xét tuyển cho đến khi

đủ chỉ tiêu. Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu, Trường sẽ ưu tiên trúng tuyển đối với thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn.

b. Điểm cộng (tối đa 3 điểm bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng và điểm khuyến khích)

b1. Điểm thưởng do có thành tích các kỳ thi quốc gia (Tối đa 3 điểm)

Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba các kỳ thi quốc gia, cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được cộng điểm tương ứng là 3,0; 2,0; 1,5 điểm (các môn đoạt giải được cộng điểm là các môn thuộc tổ hợp xét tuyển).

b2. Điểm xét thưởng do có thành tích tốt (Tối đa 1,5 điểm)

+ **Nhóm 1:** Thí sinh đạt giải khuyến khích các kỳ thi quốc gia, cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được cộng là 1,0 điểm (các môn đoạt giải được cộng điểm là các môn thuộc tổ hợp xét tuyển).

Thí sinh đoạt nhiều giải sẽ chỉ tính một điểm cộng tương ứng với mức giải cao nhất.

+ **Nhóm 2:** Thí sinh thuộc các trường chuyên, năng khiếu trực thuộc tỉnh/thành phố/đại học: cộng 0,75 điểm.

+ **Nhóm 3:** Thí sinh đạt danh hiệu học sinh giỏi trở lên cả 3 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 được cộng 0,75 điểm.

b3. Điểm khuyến khích do đạt được các chứng chỉ tiếng Anh (Tối đa 1,5 điểm)

Thí sinh có Chứng chỉ Tiếng Anh thì được quy đổi điểm cộng theo Bảng 1.

Bảng 1: Chứng chỉ Tiếng Anh

Nội dung/Chứng chỉ	Điểm khuyến khích		
	0,5	0,75	1,5
Điểm cộng để tính vào Điểm xét tuyển			
Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (KNLNNVN) (Chứng chỉ VSTEP)	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5, Bậc 6
	4.0-5.5	6.0-8.0	8.5-10
Khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR)	B1	B2	C1, C2
TOEFL iBT	45	46-93	94-120
TOEFL ITP	450-499	500-626	627-677
TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399	Nghe: 400-489	Nghe: \geq 490
	Đọc: 275-384	Đọc: 385-454	Đọc: \geq 455
	Nói: 120-159	Nói: 160-179	Nói: \geq 180
	Viết: 120-149	Viết: 150-179	Viết: \geq 180
IELTS (Academic)	5.0	5.5-6.5	7.0-9.0
	140-159	160-179	\geq 180

Nội dung/Chứng chỉ	Điểm khuyến khích		
	0,5	0,75	1,5
Điểm cộng để tính vào Điểm xét tuyển	0,5	0,75	1,5
Cambridge Assessment English – Linguaskill/Preliminary/ Business Preliminary	B1	B2	C1, C2
Aptis ESOL International Certificate	B1	B2	C1, C2
Pearson English International Certificate (PEIC)	Level 2	Level 3	Level 4, 5
Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	43-58	59-75	76-90
SAT (Scholastic Assessment Test/Scholastic Aptitude Test)	1200-1290	1300-1390	≥ 1400

Lưu ý:

- Một thí sinh có thể thuộc cả 3 nhóm cộng điểm khác nhau. Khi đó, điểm cộng sẽ bao gồm tổng điểm của các nhóm mà thí sinh thuộc diện cộng điểm. Điểm cộng của mỗi thí sinh không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét.

- Các điểm cộng trên được tính theo thang 30, trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm cộng được quy đổi tương đương.

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

Trường triển khai tuyển sinh theo từng ngành cho từng chương trình đào tạo, do đó không áp dụng tiêu chí phân ngành sau khi thí sinh trúng tuyển.

d. Thông tin khác

Không.

6. Tổ chức tuyển sinh

- Trường thực hiện theo kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Công bố danh sách trúng tuyển và nhập học: Trường thực hiện xét trúng tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thông báo danh sách trúng tuyển chính thức, gửi giấy thông báo cho những thí sinh trúng tuyển nhập học, quy trình xác nhận nhập học và nhập học theo kế hoạch và hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và lịch trình chi tiết công tác tuyển sinh của Trường.

7. Chính sách ưu tiên

- Xét tuyển thẳng không giới hạn chỉ tiêu với các ngành và chương trình tuyển sinh năm 2026 (mã Phương thức xét tuyển: 301).

- Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực: áp dụng theo quy định trong Quy chế tuyển sinh hiện hành.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện cam kết đối với thí sinh

Công tác tuyển sinh của Trường đảm bảo công khai, minh bạch, công bằng cho tất cả các thí sinh có đăng ký xét tuyển vào Trường.

Nội dung trong Thông tin tuyển sinh được Trường cam kết thực hiện và có trách nhiệm giải trình với các bên có liên quan.

Trong thời gian tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh của trường tổ chức tiếp nhận và giải quyết đơn khiếu nại, đơn tố cáo của thí sinh/công dân liên quan đến công tác tuyển sinh.

Kết thúc tuyển sinh, Hiệu trưởng tổ chức tiếp nhận và giải quyết đơn khiếu nại, đơn tố cáo của công dân liên quan đến công tác tuyển sinh.

Người khiếu nại thực hiện quyền khiếu nại khi có căn cứ cho rằng quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Trình tự, thủ tục, thời hạn giải quyết đơn khiếu nại, đơn tố cáo của thí sinh/công dân liên quan đến công tác tuyển sinh được thực hiện theo quy định pháp luật về giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo và các quy định pháp luật có liên quan.

10. Các nội dung khác

- Học phí cố định toàn khóa học; nếu học phí tăng theo quy định của Nhà nước thì Nhà trường sẽ có thông báo.

- Học phí chưa bao gồm học phí học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh.

STT	Chương trình	Học phí/năm (đồng)	Học phí/01 tín chỉ (đồng)
1	Chương trình Chuẩn		
1.1	Chương trình Chuẩn (ngành ngôn ngữ Anh)	30.000.000/năm	902.000
1.2	Chương trình Chuẩn (các ngành khác)	30.000.000/năm	960.000
2	Chương trình định hướng Đặc thù	35.000.000/năm	1.120.000
3	Chương trình Tích hợp và Tài năng		
3.1	Tích hợp (ngành Kiểm toán)	43.000.000/năm	1.376.000
3.2	Tích hợp và Tài năng (các ngành còn lại)	47.000.000/năm	1.504.000
4	Chương trình Tiếng Anh toàn phần	65.000.000/năm	1.897.000

11. Thông tin tuyển sinh của 02 năm gần nhất:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1	7220201	Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn)	7220201	Ngôn ngữ Anh	Phương thức xét tuyển 1	260	0	-	3	0	-	
2	7220201	Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn)	7220201	Ngôn ngữ Anh	Phương thức xét tuyển 2.1		233	26.14/30	70	19	Diện 1: 27/30 Diện 2: 24/30 Diện 3: 24/30 Diện 4: 26/30	
3	7220201	Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn)	7220201	Ngôn ngữ Anh	Phương thức xét tuyển 2.2		-	-	8	6	27.2/30	
4	7220201	Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn)	7220201	Ngôn ngữ Anh	Phương thức xét tuyển 3		0	906,4/1200	41	10	780/1200	
5	7220201	Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn)	7220201	Ngôn ngữ Anh	Phương thức xét tuyển 4		0	367/450	8	0	250/450	
6	7220201	Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn)	7220201	Ngôn ngữ Anh	Phương thức xét tuyển 5		1	23.75/30	32	128	24.5/30	
7	7310101	Kinh tế (Chương trình chuẩn)	7310101	Kinh tế	Dự bị đại học	110	4	-	-	-	-	
8	7310101	Kinh tế (Chương trình chuẩn)	7310101	Kinh tế	Phương thức xét tuyển 1		0	-	2	0	-	
9	7310101	Kinh tế (Chương trình chuẩn)	7310101	Kinh tế	Phương thức xét tuyển 2.1		96	27,67/30	33	12	Diện 1: 28/30 Diện 2: 24/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
											Diện 3: 24/30 Diện 4: 27/30	
10	7310101	Kinh tế (Chương trình chuẩn)	7310101	Kinh tế	Phương thức xét tuyển 2.2		-	-	4	6	28/30	
11	7310101	Kinh tế (Chương trình chuẩn)	7310101	Kinh tế	Phương thức xét tuyển 3		0	954.5/1200	19	0	850/1200	
12	7310101	Kinh tế (Chương trình chuẩn)	7310101	Kinh tế	Phương thức xét tuyển 4		0	394.52/450	4	0	250/450	
13	7310101	Kinh tế (Chương trình chuẩn)	7310101	Kinh tế	Phương thức xét tuyển 5		4	25.63/30	15	62	25/30	
14	7310108	Toán kinh tế (Chương trình chuẩn)	7310108	Toán kinh tế	Phương thức xét tuyển 1		0	-	2	0	-	
15	7310108	Toán kinh tế (Chương trình chuẩn)	7310108	Toán kinh tế	Phương thức xét tuyển 2.1		123	25.5/30	32	4	Diện 1: 27/30 Diện 2: 24/30 Diện 3: 24/30 Diện 4: 26/30	
16	7310108	Toán kinh tế (Chương trình chuẩn)	7310108	Toán kinh tế	Phương thức xét tuyển 2.2	137	-	-	4	3	27/30	
17	7310108	Toán kinh tế (Chương trình chuẩn)	7310108	Toán kinh tế	Phương thức xét tuyển 3		0	887/12000	19	2	800/1200	
18	7310108	Toán kinh tế (Chương trình chuẩn)	7310108	Toán kinh tế	Phương thức xét tuyển 4		0	356.68/450	4	0	250/450	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
19	7310108	Toán kinh tế (Chương trình chuẩn)	7310108	Toán kinh tế	Phương thức xét tuyển 5		9	23/30	14	65	24.2/30	
20	7310110	Quản lý kinh tế (chương trình chuẩn)	7310110	Quản lý kinh tế	Phương thức xét tuyển 1	108	0	-	-	-	-	
21	7310110	Quản lý kinh tế (chương trình chuẩn)	7310110	Quản lý kinh tế	Phương thức xét tuyển 2.1		101	26.32/30	-	-	-	
22	7310110	Quản lý kinh tế (chương trình chuẩn)	7310110	Quản lý kinh tế	Phương thức xét tuyển 3		0	911.83/1200	-	-	-	
23	7310110	Quản lý kinh tế (chương trình chuẩn)	7310110	Quản lý kinh tế	Phương thức xét tuyển 4		0	371.31/450	-	-	-	
24	7310110	Quản lý kinh tế (chương trình chuẩn)	7310110	Quản lý kinh tế	Phương thức xét tuyển 5		3	23.96/30	-	-	-	
25	7340101	Quản trị kinh doanh (Chương trình chuẩn)	7340101	Quản trị kinh doanh	Dự bị đại học		-	-	7	2	-	
26	7340101	Quản trị kinh doanh (Chương trình chuẩn)	7340101	Quản trị kinh doanh	Phương thức xét tuyển 1	-	0	-	7	0	-	
27	7340101	Quản trị kinh doanh (Chương trình chuẩn)	7340101	Quản trị kinh doanh	Phương thức xét tuyển 2.1		0	-	146	34	Diện 1: 27.5/30 Diện 2: 24/30 Diện 3: 24/30 Diện 4: 26/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
28	7340101	Quản trị kinh doanh (Chương trình chuẩn)	7340101	Quản trị kinh doanh	Phương thức xét tuyển 2.2		-	-	17	3	28/30	
29	7340101	Quản trị kinh doanh (Chương trình chuẩn)	7340101	Quản trị kinh doanh	Phương thức xét tuyển 3		0	-	85	4	850/1200	
30	7340101	Quản trị kinh doanh (Chương trình chuẩn)	7340101	Quản trị kinh doanh	Phương thức xét tuyển 4		0	-	17	4	250/450	
31	7340101	Quản trị kinh doanh (Chương trình chuẩn)	7340101	Quản trị kinh doanh	Phương thức xét tuyển 5		0	-	74	321	24.2/30	
32	7340101_TATP	Quản trị kinh doanh (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340101	Quản trị kinh doanh	Phương thức xét tuyển 1		0	-	1	0	-	
33	7340101_TATP	Quản trị kinh doanh (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340101	Quản trị kinh doanh	Phương thức xét tuyển 2.1	110	85	27.88	17	1	Diện 1: 26/30 Diện 2: 24/30 Diện 3: 24/30 Diện 4: 26/30	
34	7340101_TATP	Quản trị kinh doanh (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340101	Quản trị kinh doanh	Phương thức xét tuyển 2.2		-	-	2	0	27/30	
35	7340101_TATP	Quản trị kinh doanh (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340101	Quản trị kinh doanh	Phương thức xét tuyển 3		1	696.62/1200	10	4	700/1200	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
36	7340101_TATP	Quản trị kinh doanh (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340101	Quản trị kinh doanh	Phương thức xét tuyển 4		0	366.61/450	2	0	230/450	
37	7340101_TATP	Quản trị kinh doanh (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340101	Quản trị kinh doanh	Phương thức xét tuyển 5		4	24.11	8	28	22/30	
38	7340101_TH	Quản trị kinh doanh (Chương trình tích hợp)	7340101	Quản trị kinh doanh	Phương thức xét tuyển 1	840	0	-	8	0	-	
39	7340101_TH	Quản trị kinh doanh (Chương trình tích hợp)	7340101	Quản trị kinh doanh	Phương thức xét tuyển 2.1		718	25.31/40	172	62	Diện 1: 24/30 Diện 2: 24/30 Diện 3: 24/30 Diện 4: 24/30	
40	7340101_TH	Quản trị kinh doanh (Chương trình tích hợp)	7340101	Quản trị kinh doanh	Phương thức xét tuyển 2.2		-	-	20	11	26/30	
41	7340101_TH	Quản trị kinh doanh (Chương trình tích hợp)	7340101	Quản trị kinh doanh	Phương thức xét tuyển 3		2	880.06/1200	100	29	700/1200	
42	7340101_TH	Quản trị kinh doanh (Chương trình tích hợp)	7340101	Quản trị kinh doanh	Phương thức xét tuyển 4		2	353.93/600	20	0	250/450	
43	7340101_TH	Quản trị kinh doanh (Chương trình tích hợp)	7340101	Quản trị kinh doanh	Phương thức xét tuyển 5		59	22.8/40	80	171	22/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
44	7340115	Marketing (Chương trình chuẩn)	7340115	Marketing	Dự bị đại học	-	-	-	4	7	-	
45	7340115	Marketing (Chương trình chuẩn)	7340115	Marketing	Phương thức xét tuyển 1	0	-	-	4	2	-	
46	7340115	Marketing (Chương trình chuẩn)	7340115	Marketing	Phương thức xét tuyển 2.1	0	-	-	90	41	Diện 1: 28.5/30 Diện 2: 27/30 Diện 3: 28/30 Diện 4: 28/30	
47	7340115	Marketing (Chương trình chuẩn)	7340115	Marketing	Phương thức xét tuyển 2.2	-	-	-	11	4	28.8/30	
48	7340115	Marketing (Chương trình chuẩn)	7340115	Marketing	Phương thức xét tuyển 3	0	-	-	53	1	920/1200	
49	7340115	Marketing (Chương trình chuẩn)	7340115	Marketing	Phương thức xét tuyển 4	0	-	-	11	17	300/450	
50	7340115	Marketing (Chương trình chuẩn)	7340115	Marketing	Phương thức xét tuyển 5	0	-	-	43	156	25.9/30	
51	7340115_TATP	Marketing (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340115	Marketing	Phương thức xét tuyển 1	0	-	-	1	0	-	
52	7340115_TATP	Marketing (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340115	Marketing	Phương thức xét tuyển 2.1	200	173	32.64/40	17	9	Diện 1: 27/30 Diện 2: 24/30 Diện 3: 24/30 Diện 4: 27.5/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
53	7340115_TATP	Marketing (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340115	Marketing	Phương thức xét tuyển 2.2		-	-	2	0	27.5/30	
54	7340115_TATP	Marketing (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340115	Marketing	Phương thức xét tuyển 3		1	852.25/1200	10	5	820/1200	
55	7340115_TATP	Marketing (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340115	Marketing	Phương thức xét tuyển 4		0	453.45/600	2	0	230/450	
56	7340115_TATP	Marketing (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340115	Marketing	Phương thức xét tuyển 5		3	29.21/40	8	23	23.5/30	
57	7340115_TH	Marketing (Chương trình tích hợp)	7340115	Marketing	Phương thức xét tuyển 1		0	-	8	0	-	
58	7340115_TH	Marketing (Chương trình tích hợp)	7340115	Marketing	Phương thức xét tuyển 2.1		1018	27.2/30	172	54	Diện 1: 28/30 Diện 2: 22/30 Diện 3: 22/30 Diện 4: 26/30	
59	7340115_TH	Marketing (Chương trình tích hợp)	7340115	Marketing	Phương thức xét tuyển 2.2	1120	-	-	20	3	28/30	
60	7340115_TH	Marketing (Chương trình tích hợp)	7340115	Marketing	Phương thức xét tuyển 3		2	939.26/1200	100	39	800/1200	
61	7340115_TH	Marketing (Chương trình tích hợp)	7340115	Marketing	Phương thức xét tuyển 4		0	387.82/450	20	2	250/450	
62	7340115_TH	Marketing (Chương trình tích hợp)	7340115	Marketing	Phương thức xét tuyển 5		44	25.01/30	80	299	23.8/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
63	7340116	Bất động sản (Chương trình chuẩn)	7340116	Bất động sản	Phương thức xét tuyển 1	121	0	-	2	0	-	
64	7340116	Bất động sản (Chương trình chuẩn)	7340116	Bất động sản	Phương thức xét tuyển 2.1		97	24.66/30	34	5	Diện 1: 26/30 Diện 2: 22/30 Diện 3: 22/30 Diện 4: 25/30	
65	7340116	Bất động sản (Chương trình chuẩn)	7340116	Bất động sản	Phương thức xét tuyển 2.2		-	-	4	0	27.5/30	
66	7340116	Bất động sản (Chương trình chuẩn)	7340116	Bất động sản	Phương thức xét tuyển 3		0	858.19/1200	20	4	700/1200	
67	7340116	Bất động sản (Chương trình chuẩn)	7340116	Bất động sản	Phương thức xét tuyển 4		0	343.4/450	4	0	250/450	
68	7340116	Bất động sản (Chương trình chuẩn)	7340116	Bất động sản	Phương thức xét tuyển 5		13	22.1/30	15	58	23.3/30	
69	7340120	Kinh doanh quốc tế (Chương trình chuẩn)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Phương thức xét tuyển 1		-	0	-	4	0	-
70	7340120	Kinh doanh quốc tế (Chương trình chuẩn)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Phương thức xét tuyển 2.1	-	0	-	88	53	Diện 1: 28.5/30 Diện 2: 25/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
											Diện 3: 26/30 Diện 4: 28/30	
71	7340120	Kinh doanh quốc tế (Chương trình chuẩn)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Phương thức xét tuyển 2.2		-	-	10	3	28.8/30	
72	7340120	Kinh doanh quốc tế (Chương trình chuẩn)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Phương thức xét tuyển 3		0	-	51	6	900/1200	
73	7340120	Kinh doanh quốc tế (Chương trình chuẩn)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Phương thức xét tuyển 4		0	-	10	11	250/450	
74	7340120	Kinh doanh quốc tế (Chương trình chuẩn)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Phương thức xét tuyển 5		0	-	44	163	25.3/30	
75	7340120_TATP	Kinh doanh quốc tế (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Phương thức xét tuyển 1		0	-	1	0	-	
76	7340120_TATP	Kinh doanh quốc tế (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Phương thức xét tuyển 2.1	190	162	31.31/40	17	3	Diện 1: 26.5/30 Diện 2: 24/30 Diện 3: 24/30 Diện 4: 27/30	
77	7340120_TATP	Kinh doanh quốc tế (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Phương thức xét tuyển 2.2		-	-	2	0	28/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
78	7340120_TATP	Kinh doanh quốc tế (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Phương thức xét tuyển 3		2	818.81/1200	10	3	850/1200	
79	7340120_TATP	Kinh doanh quốc tế (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Phương thức xét tuyển 4		6	428.75/600	2	0	250/450	
80	7340120_TATP	Kinh doanh quốc tế (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Phương thức xét tuyển 5		5	27.79/40	8	24	22/30	
81	7340120_TH	Kinh doanh quốc tế (Chương trình tích hợp)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Phương thức xét tuyển 1	1070	0	-	8	0	-	
82	7340120_TH	Kinh doanh quốc tế (Chương trình tích hợp)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Phương thức xét tuyển 2.1		938	26.18/30	172	73	Diện 1: 27/30 Diện 2: 21/30 Diện 3: 21/30 Diện 4: 26/30	
83	7340120_TH	Kinh doanh quốc tế (Chương trình tích hợp)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Phương thức xét tuyển 2.2		-	-	20	6	27.2/30	
84	7340120_TH	Kinh doanh quốc tế (Chương trình tích hợp)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Phương thức xét tuyển 3		3	907.43/12000	100	77	750/1200	
85	7340120_TH	Kinh doanh quốc tế (Chương trình tích hợp)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Phương thức xét tuyển 4		1	368.07/450	20	1	250/450	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
86	7340120_TH	Kinh doanh quốc tế (Chương trình tích hợp)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Phương thức xét tuyển 5		57	23.79/30	80	221	22.2/30	
87	7340201	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình chuẩn)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Dự bị đại học		-	-	9	3	-	
88	7340201	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình chuẩn)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Phương thức xét tuyển 1		0	-	9	0	-	
89	7340201	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình chuẩn)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Phương thức xét tuyển 2.1		0	-	194	32	Diện 1: 28/30 Diện 2: 23/30 Diện 3: 23/30 Diện 4: 27/30	
90	7340201	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình chuẩn)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Phương thức xét tuyển 2.2	-	-	-	23	5	28.5/30	
91	7340201	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình chuẩn)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Phương thức xét tuyển 3		0	-	113	1	880/1200	
92	7340201	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình chuẩn)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Phương thức xét tuyển 4		0	-	23	2	280/450	
93	7340201	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình chuẩn)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Phương thức xét tuyển 5		0	-	90	420	24.6/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
94	7340201_TATP	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình Tiếng Anh toàn phần (Định hướng quốc tế))	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Phương thức xét tuyển 1	100	0	-	-	-	-	
95	7340201_TATP	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình Tiếng Anh toàn phần (Định hướng quốc tế))	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Phương thức xét tuyển 2.1		68	22.87/40	-	-	-	
96	7340201_TATP	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình Tiếng Anh toàn phần (Định hướng quốc tế))	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Phương thức xét tuyển 3		3	696.17/1200	-	-	-	
97	7340201_TATP	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình Tiếng Anh toàn phần (Định hướng quốc tế))	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Phương thức xét tuyển 4		1	366.4/600	-	-	-	
98	7340201_TATP	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình Tiếng Anh toàn phần (Định hướng quốc tế))	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Phương thức xét tuyển 5		3	24.09/40	-	-	-	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
99	7340201_TH	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình tích hợp)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Dự bị đại học	1133	1	-	-	-	-	
100	7340201_TH	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình tích hợp)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Phương thức xét tuyển 1		0	-	7	0	-	
101	7340201_TH	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình tích hợp)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Phương thức xét tuyển 2.1		979	25.08/30	151	20	Diện 1: 26.5/30 Diện 2: 21/30 Diện 3: 21/30 Diện 4: 26/30	
102	7340201_TH	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình tích hợp)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Phương thức xét tuyển 2.2		-	-	18	4	26.8/30	
103	7340201_TH	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình tích hợp)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Phương thức xét tuyển 3		0	872.25/1200	88	45	700/1200	
104	7340201_TH	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình tích hợp)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Phương thức xét tuyển 4		2	350.49/450	18	0	250/450	
105	7340201_TH	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình tích hợp)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Phương thức xét tuyển 5		63	22.5/30	68	302	22.5/30	
106	7340205	Công nghệ tài chính (Chương trình chuẩn)	7340205	Công nghệ tài chính	Dự bị đại học	-	-	-	1	1	-	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
107	7340205	Công nghệ tài chính (Chương trình chuẩn)	7340205	Công nghệ tài chính	Phương thức xét tuyển 1		0	-	1	0	-	
108	7340205	Công nghệ tài chính (Chương trình chuẩn)	7340205	Công nghệ tài chính	Phương thức xét tuyển 2.1		0	-	26	8	Diện 1: 28/30 Diện 2: 24/30 Diện 3: 24/30 Diện 4: 27/30	
109	7340205	Công nghệ tài chính (Chương trình chuẩn)	7340205	Công nghệ tài chính	Phương thức xét tuyển 2.2		-	-	3	1	28/30	
110	7340205	Công nghệ tài chính (Chương trình chuẩn)	7340205	Công nghệ tài chính	Phương thức xét tuyển 3		0	-	15	0	860/1200	
111	7340205	Công nghệ tài chính (Chương trình chuẩn)	7340205	Công nghệ tài chính	Phương thức xét tuyển 4		0	-	3	5	250/450	
112	7340205	Công nghệ tài chính (Chương trình chuẩn)	7340205	Công nghệ tài chính	Phương thức xét tuyển 5		0	-	69	122	24.4/30	
113	7340205_TH	Công nghệ tài chính (chương trình tích hợp)	7340205	Công nghệ tài chính	Phương thức xét tuyển 1	250	0	-	-	-	-	
114	7340205_TH	Công nghệ tài chính (chương trình tích hợp)	7340205	Công nghệ tài chính	Phương thức xét tuyển 2.1		202	25.49/30	-	-	-	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
115	7340205_TH	Công nghệ tài chính (chương trình tích hợp)	7340205	Công nghệ tài chính	Phương thức xét tuyển 3	-	1	886/1200	-	-	-	
116	7340205_TH	Công nghệ tài chính (chương trình tích hợp)	7340205	Công nghệ tài chính	Phương thức xét tuyển 4	-	2	356.54/450	-	-	-	
117	7340205_TH	Công nghệ tài chính (chương trình tích hợp)	7340205	Công nghệ tài chính	Phương thức xét tuyển 5	-	21	22.99/30	-	-	-	
118	7340301	Kế toán (Chương trình chuẩn)	7340301	Kế toán	Dự bị đại học	-	-	-	2	1	-	
119	7340301	Kế toán (Chương trình chuẩn)	7340301	Kế toán	Phương thức xét tuyển 1	-	0	-	2	0	-	
120	7340301	Kế toán (Chương trình chuẩn)	7340301	Kế toán	Phương thức xét tuyển 2.1	-	0	-	44	44	Diện 1: 27.5/30 Diện 2: 23/30 Diện 3: 23/30 Diện 4: 27/30	
121	7340301	Kế toán (Chương trình chuẩn)	7340301	Kế toán	Phương thức xét tuyển 2.2	-	-	-	5	5	28.2/30	
122	7340301	Kế toán (Chương trình chuẩn)	7340301	Kế toán	Phương thức xét tuyển 3	-	0	-	26	1	850/1200	
123	7340301	Kế toán (Chương trình chuẩn)	7340301	Kế toán	Phương thức xét tuyển 4	-	0	-	5	2	250/450	
124	7340301	Kế toán (Chương trình chuẩn)	7340301	Kế toán	Phương thức xét tuyển 5	-	0	-	20	93	25/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
125	7340301_TH	Kế toán (Chương trình tích hợp)	7340301	Kế toán	Phương thức xét tuyển 1	341	0	-	3	0	-	
126	7340301_TH	Kế toán (Chương trình tích hợp)	7340301	Kế toán	Phương thức xét tuyển 2.1		266	25.58/30	65	27	Diện 1: 24/30 Diện 2: 21/30 Diện 3: 21/30 Diện 4: 24/30	
127	7340301_TH	Kế toán (Chương trình tích hợp)	7340301	Kế toán	Phương thức xét tuyển 2.2		-	-	8	2	26.8/30	
128	7340301_TH	Kế toán (Chương trình tích hợp)	7340301	Kế toán	Phương thức xét tuyển 3		2	889.33/1200	38	18	700/1200	
129	7340301_TH	Kế toán (Chương trình tích hợp)	7340301	Kế toán	Phương thức xét tuyển 4		1	357.92/450	8	0	250/450	
130	7340301_TH	Kế toán (Chương trình tích hợp)	7340301	Kế toán	Phương thức xét tuyển 5		20	23.09/30	28	102	22.5/30	
131	7340302_TH	Kiểm toán (chương trình tích hợp)	7340302	Kiểm toán	Phương thức xét tuyển 1	80	0	-	-	-	-	
132	7340302_TH	Kiểm toán (chương trình tích hợp)	7340302	Kiểm toán	Phương thức xét tuyển 2.1		66	26.95/30	-	-	-	
133	7340302_TH	Kiểm toán (chương trình tích hợp)	7340302	Kiểm toán	Phương thức xét tuyển 3		0	930.71/1200	-	-	-	
134	7340302_TH	Kiểm toán (chương trình tích hợp)	7340302	Kiểm toán	Phương thức xét tuyển 4		0	384.76/450	-	-	-	
135	7340302_TH	Kiểm toán (chương trình tích hợp)	7340302	Kiểm toán	Phương thức xét tuyển 5		2	24.69/30	-	-	-	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
136	7340405	Hệ thống thông tin quản lý (Chương trình chuẩn)	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	Phương thức xét tuyển 1	142	0	-	1	0	-	
137	7340405	Hệ thống thông tin quản lý (Chương trình chuẩn)	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	Phương thức xét tuyển 2.1		135	27.1/30	28	33	Diện 1: 27/30 Diện 2: 21/30 Diện 3: 21/30 Diện 4: 26/30	
138	7340405	Hệ thống thông tin quản lý (Chương trình chuẩn)	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	Phương thức xét tuyển 2.2		-	-	3	3	27.5/30	
139	7340405	Hệ thống thông tin quản lý (Chương trình chuẩn)	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	Phương thức xét tuyển 3		0	936.13/1200	16	2	850/1200	
140	7340405	Hệ thống thông tin quản lý (Chương trình chuẩn)	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	Phương thức xét tuyển 4		0	386.58/450	3	2	250/450	
141	7340405	Hệ thống thông tin quản lý (Chương trình chuẩn)	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	Phương thức xét tuyển 5		0	22.88/30	17	45	25/30	
142	7380107	Luật Kinh tế (Chương trình chuẩn)	7380107	Luật Kinh tế	Phương thức xét tuyển 1	140	0	-	2	0	-	
143	7380107	Luật Kinh tế (Chương trình chuẩn)	7380107	Luật Kinh tế	Phương thức xét tuyển 2.1		115	27.49/30	35	7	Diện 1: 28/30 Diện 2: 25/30 Diện 3: 25/30 Diện 4: 27/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
144	7380107	Luật Kinh tế (Chương trình chuẩn)	7380107	Luật Kinh tế	Phương thức xét tuyển 2.2		-	-	4	0	28.5/30	
145	7380107	Luật Kinh tế (Chương trình chuẩn)	7380107	Luật Kinh tế	Phương thức xét tuyển 3		0	948.42/1200	21	3	780/1200	
146	7380107	Luật Kinh tế (Chương trình chuẩn)	7380107	Luật Kinh tế	Phương thức xét tuyển 4		0	391.45/450	4	4	250/450	
147	7380107	Luật Kinh tế (Chương trình chuẩn)	7380107	Luật Kinh tế	Phương thức xét tuyển 5		2	25.39/30	16	70	24.4/30	
148	7460108	Khoa học dữ liệu (chương trình chuẩn)	7460108	Khoa học dữ liệu	Phương thức xét tuyển 1	80	0	-	-	-	-	
149	7460108	Khoa học dữ liệu (chương trình chuẩn)	7460108	Khoa học dữ liệu	Phương thức xét tuyển 2.1		67	26.36/30	-	-	-	
150	7460108	Khoa học dữ liệu (chương trình chuẩn)	7460108	Khoa học dữ liệu	Phương thức xét tuyển 3		1	913.12/1200	-	-	-	
151	7460108	Khoa học dữ liệu (chương trình chuẩn)	7460108	Khoa học dữ liệu	Phương thức xét tuyển 4		0	372.26/450	-	-	-	
152	7460108	Khoa học dữ liệu (chương trình chuẩn)	7460108	Khoa học dữ liệu	Phương thức xét tuyển 5		11	24.01/30	-	-	-	
153	7810103_DT	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chương trình đặc thù)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Phương thức xét tuyển 1	85	0	-	1	0	-	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
154	7810103_DT	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chương trình đặc thù)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Phương thức xét tuyển 2.1		80	26.49/30	26	11	Diện 1: 26/30 Diện 2: 21/30 Diện 3: 21/30 Diện 4: 26/30	
155	7810103_DT	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chương trình đặc thù)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Phương thức xét tuyển 2.2		-	-	3	1	27.2/30	
156	7810103_DT	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chương trình đặc thù)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Phương thức xét tuyển 3		0	917/1200	15	5	750/1200	
157	7810103_DT	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chương trình đặc thù)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Phương thức xét tuyển 4		0	375.12/450	3	0	-	
158	7810103_DT	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chương trình đặc thù)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Phương thức xét tuyển 5		2	24.16/30	12	43	24.2/30	
159	7810201_DT	Quản trị khách sạn (Chương trình đặc thù)	7810201	Quản trị khách sạn	Dự bị đại học	92	-	-	2	1	-	
160	7810201_DT	Quản trị khách sạn (Chương trình đặc thù)	7810201	Quản trị khách sạn	Phương thức xét tuyển 1		0	-	2	0	-	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
161	7810201_DT	Quản trị khách sạn (Chương trình đặc thù)	7810201	Quản trị khách sạn	Phương thức xét tuyển 2.1	107	85	26.3/30	37	6	Diện 1: 26/30 Diện 2: 21/30 Diện 3: 21/30 Diện 4: 26/30	
162	7810201_DT	Quản trị khách sạn (Chương trình đặc thù)	7810201	Quản trị khách sạn	Phương thức xét tuyển 2.2		-	-	4	0	26.5/30	
163	7810201_DT	Quản trị khách sạn (Chương trình đặc thù)	7810201	Quản trị khách sạn	Phương thức xét tuyển 3		0	911.31/1200	22	8	750/1200	
164	7810201_DT	Quản trị khách sạn (Chương trình đặc thù)	7810201	Quản trị khách sạn	Phương thức xét tuyển 4		0	370.93/450	4	0	-	
165	7810201_DT	Quản trị khách sạn (Chương trình đặc thù)	7810201	Quản trị khách sạn	Phương thức xét tuyển 5		2	23.94/30	19	76	23.5/30	
166	7810202_DT	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (Chương trình đặc thù)	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Phương thức xét tuyển 1	0	-	2	0	-		
167	7810202_DT	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (Chương trình đặc thù)	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Phương thức xét tuyển 2.1	87	25.66/30	34	3	Diện 1: 26/30 Diện 2: 21/30 Diện 3: 21/30 Diện 4: 26/30		
168	7810202_DT	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	Quản trị nhà hàng	Phương thức xét tuyển 2.2	-	-	4	0	26.5/30		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
		(Chương trình đặc thù)		và dịch vụ ăn uống								
169	7810202_DT	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (Chương trình đặc thù)	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Phương thức xét tuyển 3		0	891.91/1200	20	7	700/1200	
170	7810202_DT	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (Chương trình đặc thù)	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Phương thức xét tuyển 4		0	359.3/450	4	0	-	
171	7810202_DT	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (Chương trình đặc thù)	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Phương thức xét tuyển 5		8	23.19/30	15	69	23/30	

Ghi chú:

- **Phương thức xét tuyển 1:** Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT
- **Phương thức xét tuyển 2.1:** Xét tuyển dựa theo kết quả học tập cấp THPT (Xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt năm 2024)

Trong đó năm 2024 bao gồm 4 diện:

Diện 1: Học sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 có học lực Giỏi trở lên năm lớp 10, năm lớp 11, học kỳ 1 lớp 12.

Diện 2: Học sinh học đầy đủ và tốt nghiệp THPT năm 2024 tại các trường chuyên, năng khiếu trực thuộc tỉnh/thành phố/đại học có điểm trung bình mỗi môn học trong tổ hợp xét tuyển của năm lớp 10, năm lớp 11, học kỳ 1 lớp 12 từ 7,0 điểm trở lên.

Diện 3: Học sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi, cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trở lên hoặc là thành viên đội tuyển của trường/tỉnh/thành phố tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia có điểm trung bình mỗi môn học trong tổ hợp xét tuyển của năm lớp 10, năm lớp 11, học kỳ 1 lớp 12 từ 6,0 điểm trở lên.

Diện 4: Học sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 có điểm tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5.5 trở lên (hoặc có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương được quy định tại Bảng 1) hoặc Chứng chỉ tiếng Anh bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do các cơ sở giáo dục được phép cấp còn thời hạn hiệu lực tính đến ngày Trường nhận hồ sơ ĐKXT và học lực Khá trở lên năm lớp 10, năm lớp 11, học kỳ 1 lớp 12.

- **Phương thức xét tuyển 2.2:** Xét tuyển kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn (Chỉ tuyển sinh năm 2024)
- **Phương thức xét tuyển 3:** Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
- **Phương thức xét tuyển 4:** Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (Kỳ thi V-SAT)
- **Phương thức xét tuyển 5:** Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT
- **Dự bị đại học:** Hoàn thành chương trình Dự bị đại học năm trước năm tuyển sinh -1

Trên đây là **Thông tin tuyển sinh trình độ đại học chính quy năm 2026** của Trường Đại học Tài chính - Marketing. Trong quá trình thực hiện, căn cứ hướng dẫn triển khai công tác tuyển sinh và lịch tuyển sinh năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và tình hình thực tế, nếu có những điều chỉnh, Nhà trường sẽ công khai kịp thời trên Cổng thông tin tuyển sinh của Trường tại <https://tuyensinh.ufm.edu.vn/>.